TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độclập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 59/2022/DS-PT
Ngày: 24-2-2022
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Công Phương.

Các Thẩm phán: Bà Đỗ Thị Thắm.

Ông Nguyễn Thanh Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Phương là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Bà Lữ Thị Xuân Dương- Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 2 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 42/2021/TLPT-DS ngày 30 tháng 11 năm 2021 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2021/DS-ST ngày 26 tháng 10 năm 2021 của Toà án nhân dân thị xã A, tỉnh B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 58/2021/QĐXXPT-DS ngày 31tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Huỳnh Thị T; cư trú tại: Khu vực H, phường N, thị xã A, tỉnh B.

Đại diện theo ủy quyền của bà Tuyết: Ông Trần Văn T; cư trú tại: Khu vực H, phường N, thị xã A, tỉnh B (Theo Giấy ủy quyền ngày 07/12/2021) (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Đặng Văn K; cư trú tại: Thôn H, xã N, thị xã A, tỉnh B.

Đại diện theo ủy quyền của ông Khoa: Ông Trần Huy T; cư trú tại: 29 Lê Văn T, tổ 12, KP 2, phường N, thành phố Q, tỉnh B (Theo Giấy ủy quyền ngày 17/3/2021) (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Trần Văn T; cư trú tại: Khu vực H, phường N, thị xã A, tỉnh B (có

mặt).

2. Bà Võ Thị H; cư trú tại: Thôn H, xã N, thị xã A, tỉnh B (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

3. Ông Lê Hồng D (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

4. Bà Phạm Thị Trúc M (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

Cùng cư trú tại: 254 Trần P, khu vực T, phường B, thị xã A, tỉnh B.

5. Bà Ngô Thị B; cư trú tại: 162 Cần V, phường N, thành phố Q, tỉnh B (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

- *Người kháng cáo*: Ông Đặng văn K là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Huỳnh Thị T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Văn T thống nhất trình bày:

Vào năm 2019, bà cho ông Đặng Văn K vay 11 lần, cụ thể như sau:

Ngày 04/6/2019 vay 3.000.000.000đ, ngày 08/6/2019 vay 3.000.000.000đ ngày 19/6/2019 vay 3.000.000.000đ; ngày 19/6/2019 vay 3.000.000.000đ; ngày 19/6/2019 vay 2.800.000.000đ; ngày 22/6/2019 vay 3.550.000.000đ; 23/6/2019 vay 3.800.000.000đ ngày 25/6/2019 vay 3.800.000.000đ; ngày 01/7/2019 vay 3.600.000.000đ; ngày 03/7/2019 vay 4.000.000.000đ và ngày 09/7/2019 vay 3.000.000.000đ. Hình thức vay có viết giấy mượn tiền, mức lãi suất theo thỏa thuận miệng. Tổng cộng số tiền qua 11 lần vay là: 36.550.000.000đ. Các lần giao dịch đều là ngày âm lịch. Ông K đã trả được tiền gốc là 2.700.000.000đ và tiền lãi bà không nhớ. Cuối năm 2019 bà nhiều lần đòi nợ nhưng vợ chồng ông K hẹn dần. Tại thời điểm khởi kiện, bà yêu cầu ông K trả 33.850.000.000đ. Sau khi đối chiếu sổ sách thì bà đã nhận của ông K một khoản tiền trả gốc và lãi cụ thể: Ngày 30/8/2019 (âm lịch), tổng cộng các lần trả số tiền 1.630.000.000đ; ngày 06/9/2019 (âm lịch), trả 600.000.000đ; ngày 13/9/2019 (âm lịch), trả 450.000.000đ; ngày 20/9/2019 (âm lịch), trả 450.000.000đ. Tổng số tiền các lần nhận là 3.130.000.000đ. Hai bên thống nhất trừ tiền gốc của các khoản nợ là 1.700.000.000đ, phần còn lại là tiền lãi 1.430.000.000đ. Ngày 05/10/2019 (âm lịch), ông K trả 30.000.000đ tiền lãi, sau đó ông K nhờ bà B trả cho bà nhưng thông qua ông Lê Hồng D nhận tổng số tiền 656.800.000đ. Tính đến ngày 05/10/2019, ông K đã trả tổng số tiền nợ gốc là: 2.200.000.000đ. Nay bà xác định ông K còn nợ tiền gốc là: 31.650.000.000đ. Số tiền lãi bà đã nhận là 1.616.800.000đ. Thực tế khi bà cho vay thì chỉ giao dịch với

ông K nhưng ông K vay với mục đích dùng tiền để cho vay lại kiếm lời để sử dụng cho gia đình và bà có vài lần đến nhà bà H vợ ông K cũng hứa trả cho bà.

Nay bà yêu cầu vợ chồng ông K, bà H phải cùng trả cho bà tiền gốc 31.650.000.000đ và tiền lãi tính theo quy định của pháp luật khấu trừ số tiền lãi bà đã nhận là 1.616.800.000đ.

Bị đơn ông Đặng Văn K và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trần Huy T thống nhất trình bày:

Ông thống nhất thời điểm vay, số tiền của 11 lần vay 36.550.000.000đ. Các chữ viết và chữ ký trong các giấy nợ mà bà T đã cung cấp đúng là của ông Đặng Văn K viết ký, về lãi suất thỏa thuận miệng trả theo ngày, mức lãi suất 0,4%/ ngày, khi trả bà T có lần viết giấy tờ, có lần không có viết, số tiền đã trả ông không nhớ nhưng ông đã tính theo bản kê tính lãi chi tiết trả từ ngày 04/6/2019 đến ngày 12/10/2019 (Đã nộp cho Tòa) thì số tiền đã trả trừ đi lãi trả 10% theo quy định pháp luật, tiền trả dư trừ vào vay gốc. Do đó, nợ gốc chỉ còn là 17.791.632.476đ. Việc trả lãi có vài lần bà B trả giúp cho ông K. Nay bị đơn chỉ chấp nhận một phần yêu cầu bà T trả tiền vay gốc còn lại 17.791.632.476đ và tiền lãi theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T trình bày: Ông là chồng của bà Huỳnh Thị T. Việc bà T cho ông K vay tiền thì ông có biết nhưng toàn bộ giao dịch là do vợ ông trực tiếp giao dịch với ông K, ông thống nhất như lời trình bày của bà T về số tiền cho vay, hình thức vay, thời hạn vay, lãi suất vay, số tiền đã trả và số tiền còn nợ. Số tiền trên là tài sản chung của vợ chồng ông. Nay ông thống nhất với bà T yêu cầu vợ chồng ông K, bà H phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông số nợ gốc 31.650.000.000đ và tiền lãi theo quy định của pháp luật khấu trừ tiền lãi mà bà T đã nhận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị H trình bày: Bà là vợ của ông Đặng Văn K. Việc ông K vay tiền bà T thì bà không biết. Mục đích vay tiền không sử dụng vào mục đích chung của gia đình và ông K không cho bà biết việc làm ăn của mình. Bà không chứng kiến việc chồng vay tiền. Từ trước đến nay, bà T không có lần nào đến gặp bà để nói về việc ông K vay tiền cũng như không gặp bà để đòi nợ. Nay bà không chấp nhận yêu cầu của bà T, bà không đồng ý cùng ông K trả tiền nợ mà ông đã vay của bà T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Hùng D trình bày:

Ngày 05/10/2019 (âm lịch), ông có nhận số tiền 500.000.000đ trừ vào tiền gốc và 156.800.000đ tiền lãi từ bà Ngô Thị B, số tiền này là ông K trả cho bà T, ông K đưa tiền bà B, bà B thay ông K giao tiền còn ông là thay bà T nhận số tiền gốc và tiền lãi này. Giữa vợ chồng ông và bà T có giao dịch nhận tiền này là vợ chồng ông đã cấn trừ với bà T, vợ chồng ông không liên quan gì đến ông K hay bà B, bà T cũng thừa nhận và đã cấn trừ số tiền trên vào tiền vay gốc và lãi cho ông K.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Trúc M trình bày: Bà hoàn toàn thống nhất với lời trình bày cũng như ý kiến của chồng bà là ông Lê Hùng

D.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị B trình bày: Bà không nhớ thời gian cụ thể nhưng có 01 lần bà có đưa tiền ông D 500.000.000đ tiền gốc và 156.800.000đ tiền lãi, số tiền này ông K đưa cho bà trả cho bà T, ông D nhận tiền thay cho bà T, bà chỉ đưa dùm cho ông K, các dòng chữ ghi "*Bổn đưa 27.000.000...Bổn đưa 50.000.000*" không phải chữ viết của bà và việc trả cụ thể như thế nào nữa là bà không nhớ. Bà không liên quan gì đến khoản nợ vay giữa bà T và ông K cả.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2021/DS-ST ngày 26 tháng 10 năm 2021 của Toà án nhân dân thị xã A, tỉnh B đã quyết định:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị T. Buộc ông Đặng Văn K có nghĩa vụ trả cho vợ chồng bà Huỳnh Thị T, ông Trần Văn T số tiền nợ vay là 37.100.060.000đ (Ba mươi bảy tỷ một trăm triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng). Trong đó 30.952.050.000đ tiền vay gốc và 6.148.010.000đ tiền lãi.

- Bác yêu cầu của bà T, ông T về yêu cầu buộc bà Võ Thị H và ông K cùng có trách nhiệm trả nợ cho ông bà đối với khoản tiền nợ vay trên.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 11/11/2021 ông Đặng Văn K kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm. Đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận về số tiền nợ ông phải trả cho bà T như cấp sơ thẩm đã tuyên, xem xét lại trình tự thủ tục tố tụng mà cấp sơ thẩm đã áp dụng.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về Tố tụng: Trong giai đoạn phúc thẩm, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Đặng Văn K, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX phúc thẩm nhận định:

[1] Xét kháng cáo của ông Đặng Văn Khoa, HĐXX thấy rằng:

[1.1] Về việc áp dụng mức lãi suất, cách tính lãi, tiền lãi trừ vào tiền gốc: Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự quy định: *" 2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ."*. Cụ thể trong vụ án này các bên đương sự có sự thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất nên cấp sơ thẩm áp dụng khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 để xác định mức lãi suất là đúng quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm

2015 và điểm a khoản 2 Điều 5 của Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Ông Đặng Văn K cho rằng đã trả tiền lãi cho bà T với mức lãi suất 4.000đ/1.000.000đ/ngày, sau khi điều chỉnh mức lãi suất 10%/năm theo quy định, trừ vào số tiền lãi đã trả cho bà T thì ông chỉ còn nợ bà T 17.791.476đ. Tuy nhiên, đây chỉ là sự tự tính toán của người đại diện theo ủy quyền của ông K là ông Trần Huy T, không được bà T thừa nhận và ông K cũng không có chứng cứ nào khác để chứng minh là bà T đã nhận tiền lãi của 11 khoản nợ như ông T đã tính. Do đó, cấp sơ thẩm căn cứ vào số tiền lãi tính theo mức lãi suất pháp luật quy định và số tiền lãi mà bà T đã nhận của ông K để điều chỉnh, khấu trừ vào nợ gốc với tổng số tiền gốc sau khi khấu trừ còn lại 30.952.050.000đ là đúng quy định của pháp luật.

[1.2] Về việc bị đơn cho rằng cấp sơ thẩm không thực hiện đối chất giữa các đương sự là vi nghiêm trọng thủ tục tố tụng: Trước hết đối chất không phải là một thủ tục tố tụng dân sự bắt buộc. Trong vụ án này, cấp sơ thẩm đã làm việc với tất cả đương sự trong vụ án, lời khai của họ đều rõ ràng, không mâu thuẫn với tài liệu, chứng cứ do các bên cung cấp và Tòa án thu thập được. Cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá chứng cứ một cách khách quan, toàn diện nên không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự. Do đó, việc cấp sơ thẩm không tiến hành đối chất giữa các bên đương sự là không vi phạm thủ tục tố tụng được quy định tại Điều 100 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm không có chứng cứ gì mới làm thay đổi nội dung vụ án nên HĐXX không chấp nhận kháng cáo của ông Đặng Văn K. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2021/DS-ST ngày 26 tháng 10 năm 2021 của Toà án nhân dân thị xã An Nhơn. Những quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3] Về án phí: Theo quy định tại khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì ông Đặng Văn K phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân thủ pháp luật của những người tiến hành tố tụng, tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm cũng như về việc giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của HĐXX.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Đặng Văn K. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2021/DS-ST ngày 26 tháng 10 năm 2021 của Toà án nhân dân thị xã A, tỉnh B.

2. Những quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đặng Văn K phải chịu 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp, theo Biên lai thu số: 0004991 ngày 16/11/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã An, tỉnh B.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh B;
- TAND thị xã A;
- Chi cục THADS thị xã A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Tòa dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Công Phương

THÀNH VIÊN HĐXX **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Thắm Nguyễn Thanh Tuấn Võ Công Phương

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị ThắmPhan Minh DũngVõ Công Phương

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Định;
- TAND thị xã An Nhơn;
- Chi cục THADS thị xã An Nhơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Tòa dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA